

Hà Nội, ngày 15 tháng 12 năm 2025

THÔNG BÁO

Về việc rà soát, cập nhật đề thi năm học 2025-2026

Căn cứ kết quả thi kết thúc học phần năm học 2024-2025, Nhà trường đã tiến hành tổng hợp và phân tích dữ liệu điểm thi các môn Khảo thí đối với các hình thức thi: Tự luận (TL), Trắc nghiệm (TN), Tự luận + Trắc nghiệm (TT).

Để góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập, Nhà trường thông báo đến các Khoa/Bộ môn Bảng tổng hợp kết quả phân tích dữ liệu điểm thi và các khuyến nghị sơ bộ để các Khoa/Bộ môn làm căn cứ thực hiện việc rà soát và cập nhật đề thi kết thúc học phần như trong phụ lục kèm theo.

Nhận được thông báo này, yêu cầu các đơn vị, cá nhân liên quan nghiêm túc tổ chức triển khai thực hiện.

Trân trọng ./.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu (để ph/hợp t/dối, c/đạo)
- Các đơn vị (để th/hiện hoặc ph/hợp);
- HUMG eOFFICE;
- Lưu: HCTH, ĐBCL.

KT. HIỆU TRƯỞNG



PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Nguyễn Ngọc Khánh

PHỤ LỤC 1

(Kèm theo thông báo số 703 /TB-MĐC ngày 05 tháng 12 năm 2025

của Trường Đại học Mở-Địa chất)

ĐỀ THI KẾT THÚC HỌC PHẦN CÓ MỨC ĐỘ KHÓ, ĐIỂM THI THẤP

TT	Mã học phần	Tên học phần
1	7010103	Giải tích 1
2	7010110	Phương pháp tính
3	7010111	Phương pháp tính
4	7010114	Toán cao cấp 1
5	7010120	Xác suất thống kê
6	7010204	Vật lý đại cương 1
7	7010304	Hóa học đại cương phần 1 + TN
8	7010403	Hình họa và vẽ kỹ thuật + BTL
9	7010404	Hình học họa hình
10	7010407	Vẽ kỹ thuật xây dựng
11	7010505	Cơ lý thuyết 1
12	7010506	Cơ lý thuyết 2
13	7030501	Cơ học kết cấu + BTL
14	7030503	Sức bền vật liệu + BTL
15	7030504	Sức bền vật liệu + BTL
16	7070105	Kinh tế vĩ mô
17	7070322	Quản trị dự án đầu tư
18	7070328	Quản trị sản xuất
19	7070408	Kế toán chi phí sản xuất
20	7070447	Tài chính doanh nghiệp 1
21	7070455	Tài chính quốc tế
22	7080216	Kỹ thuật lập trình hướng đối tượng với C++ + BTL
23	7090101	An toàn điện
24	7090115	Hệ thống cung cấp điện
25	7090118	Khí cụ điện
26	7090122	Kỹ thuật chiếu sáng
27	7090181	Trang bị điện trong hệ thống cơ điện tử
28	7090201	Cơ sở điện tử công suất
29	7090206	Điều khiển hệ thống truyền động thủy lực khí nén
30	7090207	Điều khiển logic và lập trình PLC
31	7090208	Điều khiển số
32	7090211	Hệ thống máy tính và ngôn ngữ lập trình
33	7090213	Kỹ thuật đo lường và điều khiển bằng máy tính
34	7090215	Kỹ thuật robot
35	7090233	Tín hiệu và hệ thống
36	7090235	Truyền động điện



37	7090288	Hệ thống điều khiển tự động
38	7090304	Điện tử tương tự
39	7090312	Kỹ thuật điện - điện tử
40	7090316	Lý thuyết mạch
41	7090405	Cơ học máy
42	7090422	Kỹ thuật đo + BTL
43	7090521	Lý thuyết ô tô



PHỤ LỤC 2

(Kèm theo thông báo số 703/TB-MĐC ngày 05 tháng 12 năm 2025

của Trường Đại học Mở-Địa chất)

ĐỀ THI KẾT THÚC HỌC PHẦN CÓ MỨC ĐỘ DỄ, ĐIỂM THI CAO

TT	Mã học phần	Tên học phần
1	7000001	Cơ sở văn hóa Việt Nam
2	7000002	Kỹ năng giao tiếp và làm việc theo nhóm
3	7000003	Kỹ năng soạn thảo văn bản quản lý hành chính
4	7000005	Tâm lý học đại cương
5	7010603	Tiếng Anh 3
6	7010604	Tiếng Anh 4
7	7010607	Tiếng Trung 1
8	7050502	Các phương pháp TD - BD trong quan trắc TN&MT
9	7070107	Luật Kinh tế
10	7070229	Quản trị tác nghiệp thương mại điện tử
11	7070233	Thanh toán điện tử
12	7070338	Nghiên cứu Marketing
13	7070342	Truyền thông Marketing
14	7080108	Lập trình .NET 1 + BTL
15	7080123	Tương tác người máy
16	7080205	Các hệ thống thông tin thông minh
17	7080220	Ngôn ngữ lập trình Python
18	7080226	Tin học đại cương + TH (khỏi kỹ thuật)
19	7080234	Chuẩn kỹ năng sử dụng Công nghệ Thông tin
20	7080505	Điện toán di động
21	7080509	Khoa học dữ liệu
22	7080510	Kỹ nghệ tri thức và học máy
23	7080511	Lập trình game trên di động
24	7080518	Thị giác máy tính
25	7080637	Quản trị các nguồn lực thông tin
26	7080717	Mạng máy tính + BTL
27	7090507	Công nghệ gia công CNC
28	7100601	Nhập môn Quản lý Xây dựng
29	7110106	Điều tra địa chất môi trường và tai biến địa chất
30	7110112	Môi trường và phát triển bền vững
31	7110223	Quản lý môi trường

PHỤ LỤC 3

(Kèm theo thông báo số 703 /TB-MĐC ngày 05 tháng 12 năm 2025

của Trường Đại học Mở-Địa chất)

MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ

TT	Đơn vị	Một số nhận định sơ bộ
1	Khoa KHCB	- Một số môn thi trong Khoa có phổ điểm tương đối nhỏ, vì vậy Khoa nên xem xét việc điều chỉnh thang điểm để việc chấm thi cũng sẽ thuận lợi hơn. - Độ lệch chuẩn về điểm thi khá lớn, Khoa nên rà soát và điều chỉnh đề thi, đáp án để đảm bảo tính tương đồng tốt hơn. - Tương quan về số điểm 10 và số điểm 0, đồng thời điểm trung bình của Khoa đang ở mức dưới trung bình cho thấy đề thi cần được điều chỉnh bớt mức độ khó.
2	Khoa LLCT	- Thang điểm của Khoa cân đối và hợp lý. - Độ lệch chuẩn về điểm thi khá lớn, Khoa nên rà soát và điều chỉnh đề thi, đáp án để đảm bảo tính tương đồng tốt hơn. - Tương quan về số điểm 10 và số điểm 0, đồng thời điểm trung bình của Khoa đang ở mức trung bình cho thấy đề thi cần được điều chỉnh bớt mức độ khó.
3	Khoa-Mỏ	- Thang điểm của Khoa cân đối và hợp lý. - Độ lệch chuẩn về điểm thi ở mức phù hợp. - Tương quan về số điểm 10 và số điểm 0, đồng thời điểm trung bình của Khoa đang ở mức trung bình cho thấy đề thi cần được điều chỉnh bớt mức độ khó.
4	Khoa KHKT Địa chất	- Thang điểm của Khoa cân đối và hợp lý. - Độ lệch chuẩn về điểm thi rất lớn, Khoa nên rà soát và điều chỉnh đề thi, đáp án để đảm bảo tính tương đồng tốt hơn. - Tương quan về số điểm 10 và số điểm 0, đồng thời điểm trung bình của Khoa đang ở mức trung bình khá cho thấy đề thi cần được điều chỉnh bớt mức độ khó.
5	Khoa TĐBĐ và QLDD	- Thang điểm của Khoa cân đối và hợp lý. - Độ lệch chuẩn về điểm thi ở mức rất tốt. - Tương quan về số điểm 10 và số điểm 0, đồng thời điểm trung bình của Khoa đang ở mức khá cho thấy đề thi khá phù hợp.
6	Khoa Dầu khí & Năng lượng	- Thang điểm của Khoa cân đối và hợp lý. - Độ lệch chuẩn về điểm thi ở mức tốt. - Tương quan về số điểm 10 và số điểm 0, đồng thời điểm trung bình của Khoa đang ở mức trung bình khá cho thấy đề thi cần được điều chỉnh bớt mức độ khó.
7	Khoa Kinh tế & QTKD	- Một số môn thi trong Khoa có phổ điểm tương đối nhỏ, vì vậy Khoa nên xem xét việc điều chỉnh thang điểm để việc chấm thi cũng sẽ thuận lợi hơn.



		- Độ lệch chuẩn về điểm thi ở mức phù hợp. - Tương quan về số điểm 10 và số điểm 0, đồng thời điểm trung bình của Khoa đang ở mức trung bình khá cho thấy đề thi cần được điều chỉnh bớt mức độ khó.
8	Khoa Công nghệ thông tin	- Một số môn thi trong Khoa có phổ điểm tương đối nhỏ, vì vậy Khoa nên xem xét việc điều chỉnh thang điểm để việc chấm thi cũng sẽ thuận lợi hơn. - Độ lệch chuẩn về điểm thi ở mức tốt. - Tương quan về số điểm 10 và số điểm 0, đồng thời điểm trung bình của Khoa đang ở mức trung bình khá cho thấy đề thi cần được điều chỉnh bớt mức độ khó.
9	Khoa Cơ điện	- Một số môn thi trong Khoa có phổ điểm tương đối nhỏ, vì vậy Khoa nên xem xét việc điều chỉnh thang điểm để việc chấm thi cũng sẽ thuận lợi hơn. - Độ lệch chuẩn về điểm thi ở mức tốt. - Tương quan về số điểm 10 và số điểm 0, đồng thời điểm trung bình của Khoa đang ở mức trung bình cho thấy đề thi cần được điều chỉnh bớt mức độ khó.
10	Khoa Xây dựng	- Thang điểm của Khoa cân đối và hợp lý. - Độ lệch chuẩn về điểm thi khá lớn, Khoa nên rà soát và điều chỉnh đề thi, đáp án để đảm bảo tính tương đồng tốt hơn. - Tương quan về số điểm 10 và số điểm 0, đồng thời điểm trung bình của Khoa đang ở mức trung bình khá cho thấy đề thi cần được điều chỉnh bớt mức độ khó.
11	Khoa Môi trường	- Thang điểm của Khoa cân đối và hợp lý. - Độ lệch chuẩn về điểm thi khá lớn, Khoa nên rà soát và điều chỉnh đề thi, đáp án để đảm bảo tính tương đồng tốt hơn. - Tương quan về số điểm 10 và số điểm 0, đồng thời điểm trung bình của Khoa đang ở mức khá cho thấy đề thi khá phù hợp.



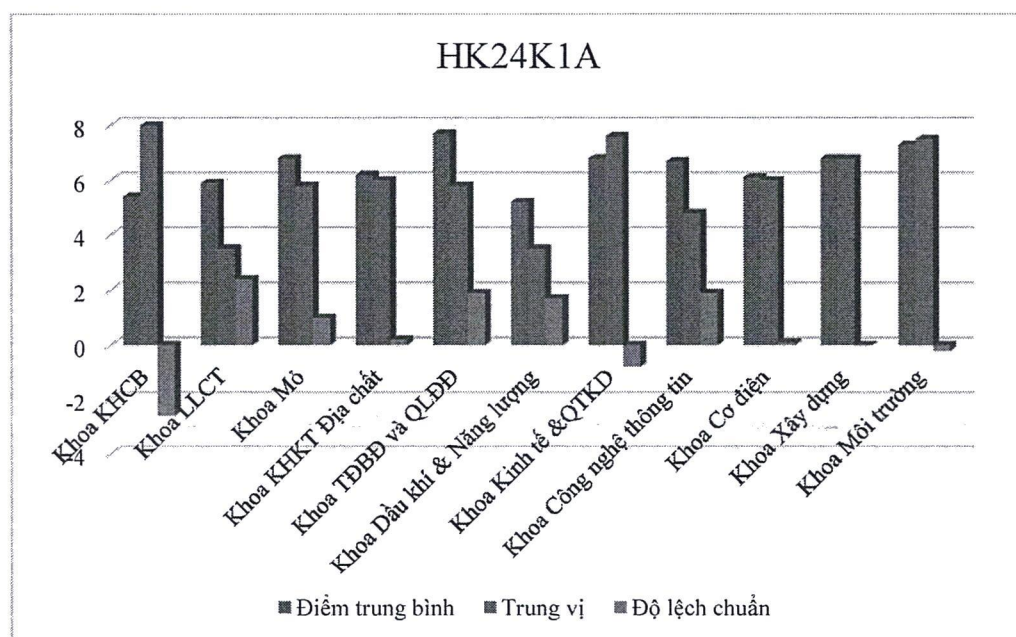
BẢNG TỔNG HỢP PHÂN TÍCH DỮ LIỆU ĐIỂM THI NĂM HỌC 2024-2025

(Các môn thi: Tự luận, Trắc nghiệm, Tự luận + Trắc nghiệm)

I- HỌC KỲ 1A

TT	Đơn vị	Số thí sinh	Điểm trung bình	Trung vị	Độ lệch chuẩn	Số điểm 10	Số điểm 0
1	Khoa KHCB	414	5.4	8	-2.6	13	13
2	Khoa LLCT	3122	5.9	3.5	2.4	1	5
3	Khoa Mỏ	177	6.8	5.8	1	0	0
4	Khoa KHKT Địa chất	50	6.2	6	0.2	0	0
5	Khoa TĐBĐ và QLĐĐ	151	7.7	5.8	1.9	0	0
6	Khoa Dầu khí & Năng lượng	123	5.2	3.5	1.7	0	0
7	Khoa Kinh tế & QTKD	3503	6.8	7.6	-0.8	40	13
8	Khoa Công nghệ thông tin	1459	6.7	4.8	1.9	3	0
9	Khoa Cơ điện	240	6.1	6	0.1	1	1
10	Khoa Xây dựng	483	6.8	6.8	0	1	0
11	Khoa Môi trường	715	7.3	7.5	-0.2	16	0

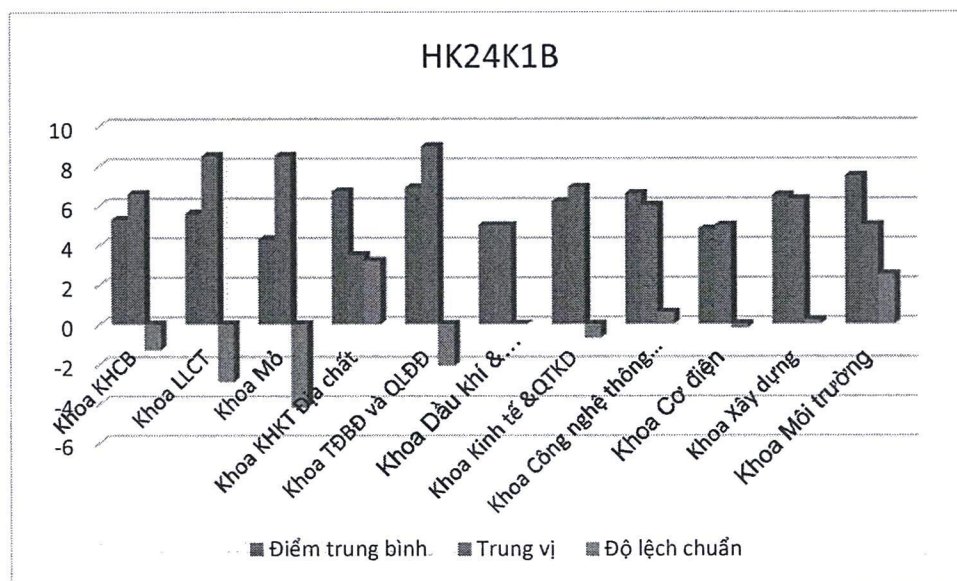
Biểu đồ So sánh độ lệch chuẩn



II- HỌC KỲ 1B

TT	Đơn vị	Số thí sinh	Điểm trung bình	Trung vị	Độ lệch chuẩn	Số điểm 10	Số điểm 0
1	Khoa KHCB	4998	5.3	6.6	-1.3	98	55
2	Khoa LLCT	3289	5.6	8.5	-2.9	9	11
3	Khoa Mỏ	1240	4.3	8.5	-4.2	1	69
4	Khoa KHKT Địa chất	903	6.7	3.5	3.2	4	7
5	Khoa TĐBĐ và QLĐĐ	1429	6.9	9	-2.1	6	0
6	Khoa Dầu khí & Năng lượng	585	5	5	0	1	11
7	Khoa Kinh tế & QTKD	10631	6.2	6.9	-0.7	60	24
8	Khoa Công nghệ thông tin	4926	6.6	6	0.6	61	3
9	Khoa Cơ điện	6849	4.8	5	-0.2	3	47
10	Khoa Xây dựng	1256	6.5	6.3	0.2	4	7
11	Khoa Môi trường	725	7.5	5	2.5	9	1

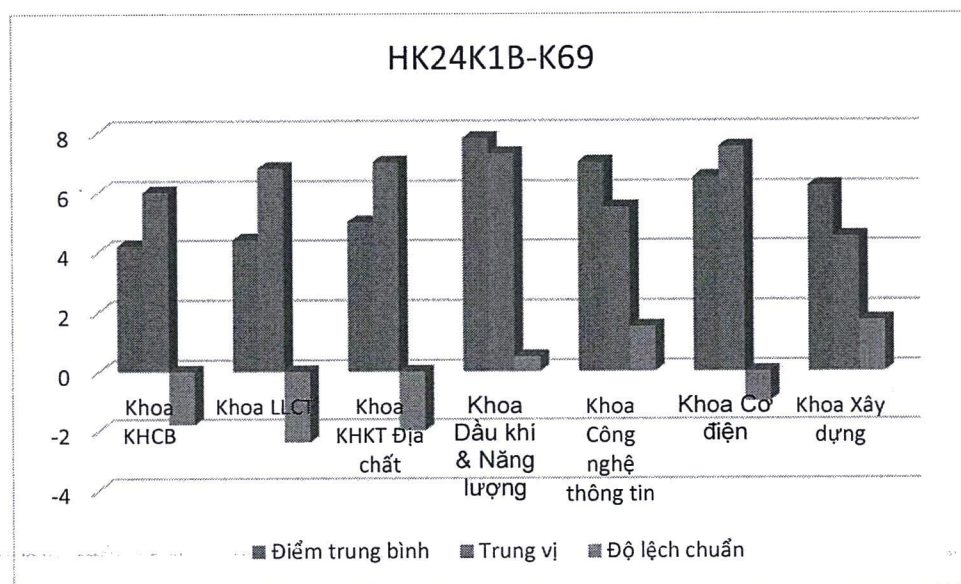
Biểu đồ So sánh độ lệch chuẩn



III- HỌC KỲ 1B-K69

TT	Đơn vị	Số thí sinh	Điểm trung bình	Trung vị	Độ lệch chuẩn	Số điểm 10	Số điểm 0
1	Khoa KHCB	7302	4.2	6	-1.8	50	226
2	Khoa LLCT	1836	4.4	6.8	-2.4	0	12
3	Khoa Mỏ	-	-	-	-	-	-
4	Khoa KHKT Địa chất	81	5	7	-2	0	0
5	Khoa TĐBĐ và QLDD	-	-	-	-	-	-
6	Khoa Dầu khí & Năng lượng	108	7.8	7.3	0.5	0	0
7	Khoa Kinh tế & QTKD	-	-	-	-	-	-
8	Khoa Công nghệ thông tin	451	7	5.5	1.5	1	0
9	Khoa Cơ điện	466	6.5	7.5	-1	1	0
10	Khoa Xây dựng	196	6.2	4.5	1.7	0	0
11	Khoa Môi trường	-	-	-	-1.8	-	-

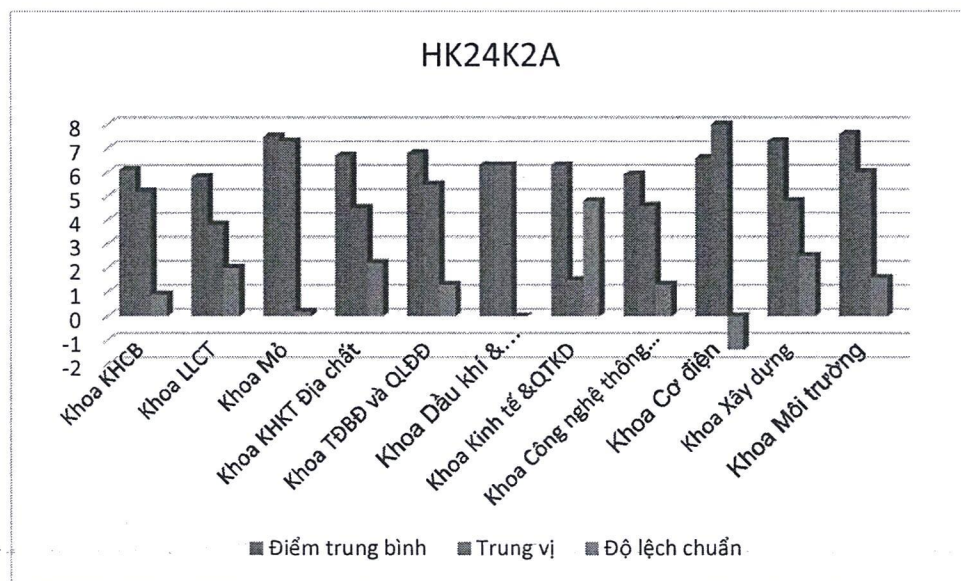
Biểu đồ So sánh độ lệch chuẩn



IV- HỌC KỲ 2A

TT	Đơn vị	Số thí sinh	Điểm trung bình	Trung vị	Độ lệch chuẩn	Số điểm 10	Số điểm 0
1	Khoa KHCB	281	6.1	5.2	0.9	0	0
2	Khoa LLCT	2451	5.8	3.8	2	6	5
3	Khoa Mỏ	287	7.5	7.3	0.2	0	0
4	Khoa KHKT Địa chất	48	6.7	4.5	2.2	0	0
5	Khoa TĐBĐ và QLĐĐ	307	6.8	5.5	1.3	0	0
6	Khoa Dầu khí & Năng lượng	88	6.3	6.3	0	0	0
7	Khoa Kinh tế & QTKD	1095	6.3	1.5	4.8	7	4
8	Khoa Công nghệ thông tin	96	5.9	4.6	1.3	0	0
9	Khoa Cơ điện	364	6.6	8	-1.4	0	0
10	Khoa Xây dựng	389	7.3	4.8	2.5	0	0
11	Khoa Môi trường	507	7.6	6	1.6	0	0

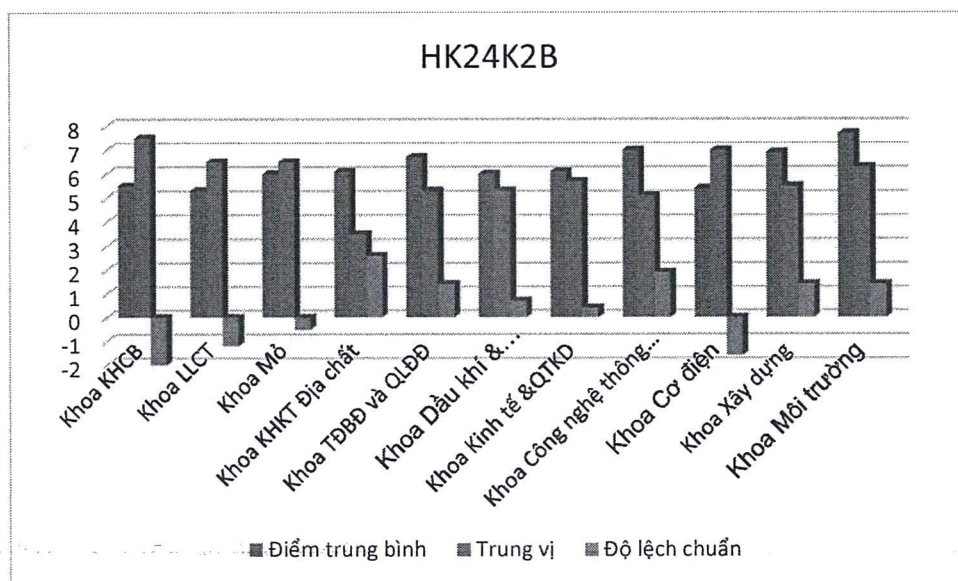
Biểu đồ So sánh độ lệch chuẩn



V- HỌC KỲ 2B

TT	Đơn vị	Số thí sinh	Điểm trung bình	Trung vị	Độ lệch chuẩn	Số điểm 10	Số điểm 0
1	Khoa KHCB	1296	5.5	7.5	-2	30	0
2	Khoa LLCT	2447	5.3	6.5	-1.2	0	0
3	Khoa Mỏ	680	6	6.5	-0.5	17	0
4	Khoa KHKT Địa chất	1118	6.1	3.5	2.6	5	8
5	Khoa TĐBĐ và QLĐĐ	808	6.7	5.3	1.4	15	2
6	Khoa Dầu khí & Năng lượng	638	6	5.3	0.7	1	7
7	Khoa Kinh tế & QTKD	5939	6.1	5.7	0.4	33	29
8	Khoa Công nghệ thông tin	1536	7	5.1	1.9	6	2
9	Khoa Cơ điện	5015	5.4	7	-1.6	2	46
10	Khoa Xây dựng	1777	6.9	5.5	1.4	16	0
11	Khoa Môi trường	733	7.7	6.3	1.4	12	0

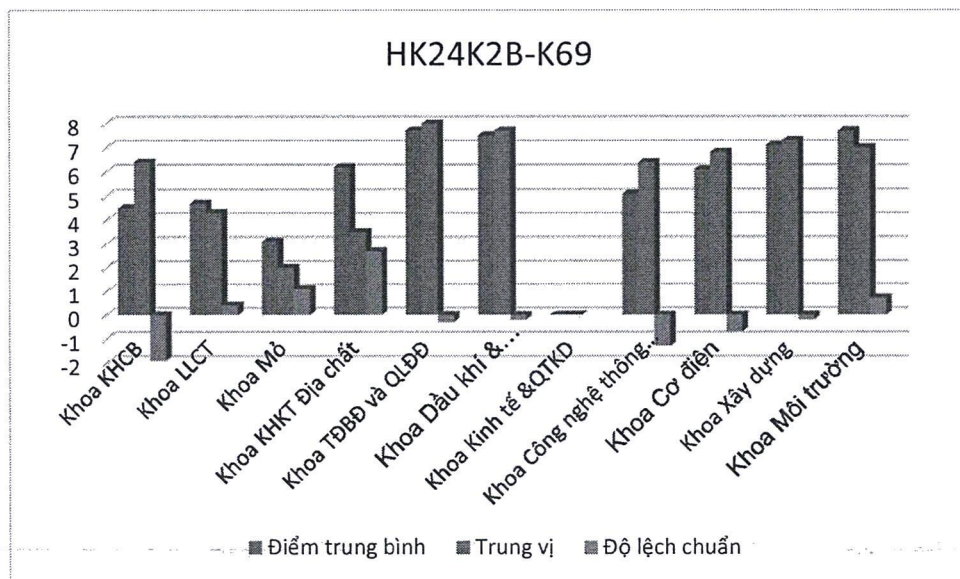
Biểu đồ So sánh độ lệch chuẩn



VI- HỌC KỲ 2B – K69

TT	Đơn vị	Số thí sinh	Điểm trung bình	Trung vị	Độ lệch chuẩn	Số điểm 10	Số điểm 0
1	Khoa KHCB	4709	4.5	6.4	-1.9	4	95
2	Khoa LLCT	3059	4.7	4.3	0.4	0	15
3	Khoa Mỏ	93	3.1	2	1.1	0	5
4	Khoa KHKT Địa chất	315	6.2	3.5	2.7	0	0
5	Khoa TĐBĐ và QLĐĐ	317	7.7	8	-0.3	40	0
6	Khoa Dầu khí & Năng lượng	5	7.5	7.7	-0.2	0	0
7	Khoa Kinh tế & QTKD	-	-	-	-	-	-
8	Khoa Công nghệ thông tin	242	5.1	6.4	-1.3	0	0
9	Khoa Cơ điện	407	6.1	6.8	-0.7	0	1
10	Khoa Xây dựng	15	7.1	7.3	-0.2	0	0
11	Khoa Môi trường	225	7.7	7	0.7	7	0

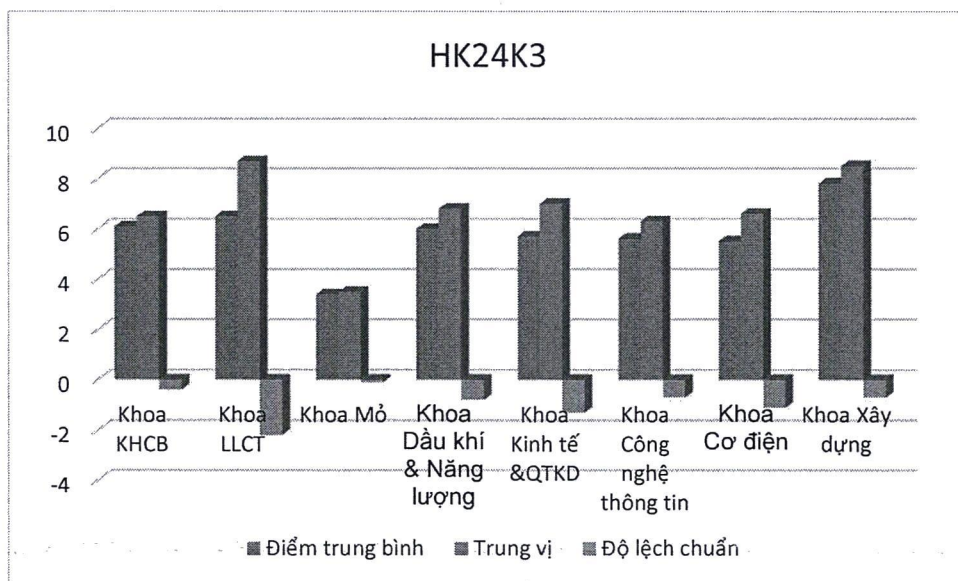
Biểu đồ So sánh độ lệch chuẩn



VII- HỌC KỲ PHỤ

TT	Đơn vị	Số thí sinh	Điểm trung bình	Trung vị	Độ lệch chuẩn	Số điểm 10	Số điểm 0
1	Khoa KHCB	1065	6.1	6.5	-0.4	28	8
2	Khoa LLCT	572	6.5	8.7	-2.2	0	0
3	Khoa Mỏ	108	3.4	3.5	-0.1	0	7
4	Khoa KHKT Địa chất	-	-	-	-	-	-
5	Khoa TĐBĐ và QLĐĐ	-	-	-	-	-	-
6	Khoa Dầu khí & Năng lượng	15	6	6.8	-0.8	0	0
7	Khoa Kinh tế & QTKD	300	5.7	7	-1.3	14	1
8	Khoa Công nghệ thông tin	281	5.6	6.3	-0.7	1	1
9	Khoa Cơ điện	224	5.5	6.6	-1.1	0	0
10	Khoa Xây dựng	24	7.8	8.5	-0.7	0	0
11	Khoa Môi trường	-	-	-	-0.4	-	-

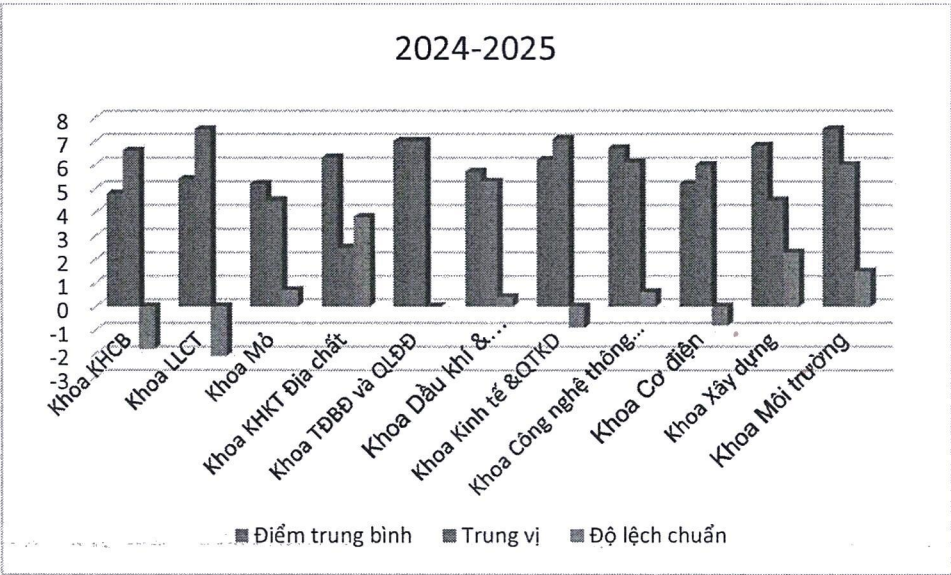
Biểu đồ So sánh độ lệch chuẩn



VIII. NĂM HỌC 2024-2025

TT	Đơn vị	Số thí sinh	Điểm trung bình	Trung vị	Độ lệch chuẩn	Số điểm 10	Số điểm 0
1	Khoa KHCB	20695	4.8	6.6	-1.8	223	397
2	Khoa LLCT	16371	5.4	7.5	-2.1	16	48
3	Khoa Mỏ	2585	5.2	4.5	0.7	18	81
4	Khoa KHKT Địa chất	2515	6.3	2.5	3.8	9	8
5	Khoa TĐBĐ và QLĐĐ	3012	7	7	0	61	2
6	Khoa Dầu khí & Năng lượng	1562	5.7	5.3	0.4	2	18
7	Khoa Kinh tế & QTKD	21468	6.2	7.1	-0.9	154	71
8	Khoa Công nghệ thông tin	8991	6.7	6.1	0.6	72	6
9	Khoa Cơ điện	13565	5.2	6	-0.8	7	126
10	Khoa Xây dựng	4175	6.8	4.5	2.3	21	7
11	Khoa Môi trường	2905	7.5	6	1.5	44	0

Biểu đồ So sánh độ lệch chuẩn



HỌC PHẦN CÓ MỨC ĐỘ KHÓ, ĐIỂM THI THẤP

Dữ liệu thống kê đối với 264 học phần có số bài ≥ 92 trong năm học 2023-2024 cho thấy có 46 học phần có điểm thi kết thúc học phần thấp và rất thấp. Đề thi của các học phần này cần được rà soát, điều chỉnh cho dễ hơn. Bảng dưới đây đối sánh dữ liệu của 46 học phần nói trên trong hai năm học 2023-2024 và 2024-2025 cho thấy một số học phần đã có sự cải tiến, tuy nhiên vẫn còn hơn 30 học phần chưa có sự điều chỉnh.

(N = số bài thi; $Mean$ = Trung bình số học; $Median$ = Trung vị; $Mode$ = Trung trình có tần xuất lớn nhất).

TT	Mã học phần	Năm học 2023-2024				Năm học 2024-2025			
		N	Mean < 5	Median < 5	Mode < 5	N	Mean	Median	Mode
1	7010103	1499	4.2	4.0	1.0	2271	4.2	4.5	5.0
2	7010110	117	4.8	4.0	3.0	134	5.8	2.5	1.0
3	7010111	699	4.8	4.5	3.0	788	5.2	9.5	2.0
4	7010114	379	3.6	3.5	2.5	504	5.3	10.0	5.0
5	7010120	1396	3.9	3.5	2.0	1468	4.5	2.2	2.0
6	7010204	1777	3.5	3.0	2.0	2168	4.1	7.0	4.0
7	7010304	2214	4.3	4.0	3.5	1888	4.3	7.0	3.0
8	7010403	636	3.6	3.0	2.0	766	3.3	6.5	1.0
9	7010404	232	2.9	3.0	1.0	363	2.7	3.5	1.0
10	7010407	124	2.8	3.0	2.0	141	3.5	5.0	2.0
11	7010505	315	3.0	2.0	2.0	620	2.7	3.5	2.0
12	7010506	143	3.9	4.0	2.0	38	5.9	6.5	8.0
13	7030501	198	3.8	4.0	3.0	318	3.1	5.0	2.0
14	7030503	241	3.5	3.0	1.0	378	3.1	4.5	1.0
15	7030504	220	2.8	2.5	1.0	375	3.0	6.0	2.0
16	7070105	1306	4.4	4.0	4.0	460	4.5	7.0	4.0
17	7070322	160	4.1	4.0	3.0	88	3.5	3.7	0.5
18	7070328	152	4.1	4.0	4.0	87	5.2	2.5	5.0
19	7070408	133	4.1	4.0	4.0	61	6.4	6.5	5.5
20	7070447	290	4.4	4.0	4.0	140	5.2	7.0	5.0
21	7070455	277	4.8	4.8	4.0	58	5.2	6.7	5.5
22	7080216	659	4.5	4.2	3.5	218	5.8	5.8	6.0
23	7080633	121	4.6	4.5	2.0	-	-	-	-
24	7090101	99	3.2	3.0	3.0	327	3.4	3.0	1.5
25	7090115	182	3.6	3.5	4.0	292	4.0	2.5	3.5
26	7090118	154	2.6	2.5	1.0	256	3.1	6.0	2.0
27	7090122	117	4.4	4.5	4.0	114	4.0	2.0	4.0
28	7090181	134	3.3	3.0	3.0	59	4.4	5.5	4.5
29	7090201	195	4.0	4.0	4.5	195	2.9	5.0	0.5
30	7090206	338	2.6	2.0	0.5	217	3.9	1.0	2.5
31	7090207	294	4.1	4.0	3.0	343	4.2	3.8	3.0
32	7090208	141	3.6	4.0	4.0	259	5.1	2.5	6.0
33	7090211	262	3.2	3.0	2.0	191	3.4	3.3	1.5



TT	Mã học phần	Năm học 2023-2024				Năm học 2024-2025			
		N	Mean < 5	Median < 5	Mode < 5	N	Mean	Median	Mode
34	7090213	262	3.6	3.5	3.5	199	5.9	4.5	5.0
35	7090215	277	3.3	3.0	3.0	192	4.4	7.0	5.0
36	7090233	199	3.8	3.5	4.0	114	4.3	3.8	3.5
37	7090235	301	4.3	4.0	3.0	242	4.6	4.5	3.5
38	7090236	114	3.7	3.4	2.9	-	-	-	-
39	7090242	167	4.5	4.5	3.5	-	-	-	-
40	7090288	102	1.7	1.0	1.0	95	5.0	7.0	8.0
41	7090304	293	4.0	4.0	3.6	354	4.5	6.0	4.4
42	7090312	252	4.6	4.8	4.8	144	5.1	5.2	4.8
43	7090316	309	3.7	3.6	4.0	43	3.3	4.4	3.6
44	7090405	166	4.6	4.5	2.0	58	5.8	6.0	7.0
45	7090422	131	3.3	3.0	2.0	129	3.0	5.8	1.0
46	7090521	149	3.6	4.0	3.0	98	4.8	2.0	5.0
Tổng số bài		17926				17253			



HỌC PHẦN CÓ MỨC ĐỘ DỄ, ĐIỂM THI CAO

Dữ liệu thống kê đối với 264 học phần có số bài > 92 cho thấy trong năm học 2023-2024 có 61 học phần có điểm thi kết thúc học phần thuộc loại cao - rất cao. Đề thi của các học phần này cần được rà soát, điều chỉnh tăng độ khó hơn. Bảng dưới đây đối sánh dữ liệu của 61 học phần nói trên trong hai năm học 2023-2024 và 2024-2025 cho thấy có hơn 10 học phần đã có sự cải tiến, tuy nhiên vẫn còn nhiều học phần chưa có sự điều chỉnh.

(*N* = số bài thi; *Mean* = Trung bình số học; *Median* = Trung vị; *Mode* = Trung trình có tần xuất lớn nhất.)

TT	Mã học phần	Năm học 2023-2024				Năm học 2024-2025			
		N	Mean > 7	Median > 7	Mode > 7	N	Mean	Median	Mode
1	7000001	226	8.1	8.0	8.0	226	8.4	7.5	8.5
2	7000002	1391	8.2	8.5	9.0	758	8.1	6.5	8.0
3	7000003	869	8.1	8.0	8.0	567	7.9	7.3	9.0
4	7000005	326	7.4	7.5	7.5	107	7.5	6.5	7.5
5	7010603	284	7.4	7.6	8.4	104	6.9	6.2	8.2
6	7010604	230	7.1	7.4	8.4	129	7.7	9.4	8.0
7	7010607	428	7.3	7.9	10.0	634	6.8	7.0	10.0
8	7050301	239	7.6	7.8	8.0	-	-	-	-
9	7050502	120	8.1	8.0	8.0	139	7.7	6.0	8.0
10	7050602	99	7.7	8.0	9.5	-	-	-	-
11	7050608	139	7.1	7.5	8.0	-	-	-	-
12	7050610	129	7.4	8.0	9.0	-	-	-	-
13	7050637	120	7.7	8.0	9.0	-	-	-	-
14	7050651	98	7.6	8.0	8.0	-	-	-	-
15	7070107	1038	7.0	7.5	8.5	96	5.1	5.8	4.5
16	7070205	545	7.6	7.8	8.5	-	-	-	-
17	7070214	1146	7.4	7.5	7.5	-	-	-	-
18	7070220	212	7.9	8.0	7.5	-	-	-	-
19	7070227	419	8.3	8.4	9.0	-	-	-	-
20	7070228	419	7.7	7.8	8.0	-	-	-	-
21	7070229	418	7.7	8.0	8.0	229	7.4	8.0	7.5
22	7070231	151	7.9	8.0	8.0	-	-	-	-
23	7070233	260	7.3	7.4	8.0	319	6.9	6.0	7.8
24	7070301	124	7.4	7.5	8.0	-	-	-	-
25	7070302	128	7.7	8.0	8.0	-	-	-	-
26	7070330	336	7.2	7.5	7.5	559	7.4	8.8	7.5
27	7070335	422	7.9	8.0	8.0	186	7.3	6.8	9.0
28	7070338	252	8.0	8.0	8.0	-	-	-	-
29	7070342	244	7.4	7.5	7.5	-	-	-	-
30	7070346	96	8.1	8.0	8.0	-	-	-	-
31	7070429	326	7.4	8.0	8.5	202	6.5	5.5	8.5
32	7070444	310	7.3	7.5	7.5	-	-	-	-



TT	Mã học phần	Năm học 2023-2024				Năm học 2024-2025			
		N	Mean > 7	Median > 7	Mode > 7	N	Mean	Median	Mode
33	7080108	256	7.5	8.0	8.0	-	-	-	-
34	7080115	131	7.2	7.5	8.0	-	-	-	-
35	7080121	378	8.8	9.0	9.0	128	8.8	7.8	9.0
36	7080122	1183	8.8	9.0	9.5	174	8.6	8.7	9.0
37	7080123	94	7.1	7.5	7.5	-	-	-	-
38	7080205	102	8.2	8.0	8.0	-	-	-	-
39	7080211	641	8.4	8.5	8.8	108	7.8	9.2	7.5
40	7080214	127	7.7	8.0	8.0	-	-	-	-
41	7080220	216	7.8	8.0	7.5	246	7.8	6.5	8.0
42	7080225	624	7.3	7.5	7.5	417	6.9	4.3	8.0
43	7080226	1218	7.9	8.0	7.8	681	7.2	6.3	10.0
44	7080234	326	8.0	8.0	7.5	321	7.2	7.6	7.3
45	7080505	128	7.6	7.8	7.8	208	7.8	6.9	8.4
46	7080509	1314	7.1	7.3	8.0	665	8.3	6.2	9.1
47	7080510	228	8.0	8.4	9.3	60	8.3	6.9	9.3
48	7080511	145	7.3	7.5	9.0	-	-	-	-
49	7080518	187	8.5	8.5	8.8	-	-	-	-
50	7080605	132	7.9	8.0	8.5	101	6.2	8.3	6.8
51	7080627	124	8.3	8.5	8.5	-	-	-	-
52	7080637	104	7.6	7.5	8.0	-	-	-	-
53	7080712	679	7.3	7.3	7.3	106	7.6	7.0	8.5
54	7080716	109	9.8	10.0	10.0	49	9.5	9.5	9.7
55	7080717	1121	7.6	7.8	8.0	408	7.1	4.5	9.0
56	7090507	131	8.0	8.0	8.0	216	7.7	8.5	8.0
57	7100601	124	8.3	8.5	8.5	184	6.2	4.5	6.0
58	7110106	123	8.0	8.0	8.0	-	-	-	-
59	7110112	231	7.7	8.0	8.0	123	6.6	7.5	5.0
60	7110220	120	8.1	8.5	9.0	186	7.5	6.0	8.0
61	7110223	96	8.2	8.5	8.5	63	8.1	7.3	8.5
Tổng số bài		21936				8699			

